

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 114/2024/DS-ST

Ngày: 14-8-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trang Văn Hai.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 14/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1031/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn 846/QĐST-DS ngày 18/6/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1000/2024/QĐST-DS ngày 10/7/2024 và Thông báo ngày mở lại phiên tòa xét xử vụ án dân sự số 1078/TB-TA ngày 22/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Minh Đ, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 1, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lê Trung N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: K, khu phố E, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Lý Đặng Kiều T, sinh năm 1985 (văn bản ủy quyền ngày 27/12/2023).

Địa chỉ: A, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lý Đặng Kiều T, sinh năm 1985; địa chỉ: A, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: Ngô Quốc C, sinh năm 1979; địa chỉ: K, Ấp T, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Minh Đ trình bày:*

Năm 2022, ông Trương Minh Đ có quen ông Lê Trung N, quản lý lò gạch Trung Nghĩa, tại địa chỉ K, Khu Phố E, phường B ,TP. Biên Hoà, Đồng Nai qua sự giới thiệu của bạn bè chơi chung. Tháng 12/2022, ông Lê Trung N nói đang khó khăn về kinh tế nên muốn vay ông Đ một số tiền để nhập nguyên vật liệu sản xuất gạch để kịp thời gian giao cho các công trình và phục vụ việc làm ăn vào dịp cuối năm. Bản thân ông Đ cũng không có làm gì nên cũng không có tiền cho ông N vay, vì nghĩ hoàn cảnh ông N đang gặp khó khăn và những phương án ông N đưa ra là hợp lý nên ông Đ đã đi vay tiền của nhiều người khác rồi cho ông N vay lại. Ngày 03/01/2023, ông Đ đã cho ông Lê Trung N vay số tiền là 1,200,000,000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), với lãi suất 3%/tháng (tự nguyện thỏa thuận bằng lời nói với nhau), thời hạn vay là một tháng kể từ khi ký giấy vay tiền. Việc giao nhận tiền có người làm chứng là ông Ngô Quốc C. Ông N có ký nhận và in dấu vân tay vào giấy vay tiền và đưa ông Đ cất giữ.

Đến hạn trả nợ, nhiều lần ông Đ đã yêu cầu trả nợ nhưng ông N và vợ ông Nghĩa l bà T chỉ trả nhiều lần cho ông Đ được 144,000,000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) tiền nợ gốc. Tiền lãi và số nợ gốc còn lại ông nghĩa cứ hẹn lần hẹn lượt không chịu trả, nhiều lần sau đó ông Đ có điện thoại và tìm tới nhà nhưng ông N có tình tránh mặt và chặn số điện thoại của ông Đ, cho đến nay vẫn không trả tiền cho ông Đ.

Số tiền ông Đ cho ông nghĩa vay, đây là tiền riêng của ông Đ không liên quan gì đến gia đình và vợ con ông Đ.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên giải quyết cho ông Đ các yêu cầu sau:

1- Buộc ông Lê Trung N trả cho ông Đ số tiền nợ gốc còn lại của giấy vay tiền ngày 03/01/2023 là 1,056,000,000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi sáu triệu đồng).

2- Buộc ông Lê Trung N thanh toán cho ông Đ số tiền lãi là từ ngày vay tiền 03/01/2023 đến tháng 06/2023 là 05 tháng theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, cụ thể: $1.056.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ tháng} \times 1,66\% \times 50\% = 43.824.000 \text{ đồng}$. Đây là số tiền ông Đ bị thiệt hại phải trả cho các chủ nợ khác do ông n không thực hiện đúng cam kết trong giấy vay tiền.

Tổng số tiền ông N phải trả cho ông Đ là 1.099.824.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Ngoài ra ông Đ không yêu cầu ông nghĩa phải trả khoản lãi tiếp theo nào hết.

Đối với số tiền mà bà T, ông N trình bày đã trả cho ông Đ 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) không liên quan đến khoản tiền vay trong vụ án này. Thực chất là trả trong khoản tiền vay khác giữa ông Đ với ông N đã thanh toán xong.

** Căn cứ bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lý Đặng Kiều T trình bày:*

Ông Lê Trung N và ông Trương Minh Đ có quen biết từ năm 2022. Đến tháng 5/2022, ông N có mượn tiền của ông Đ nhiều lần (6 lần) tổng cộng là 700.000.000đ hai bên thỏa thuận lãi suất từ 20% đến 30%/tháng, trong quá trình vay ông N chưa trả lãi cho ông Đ. Đến 28/12/2022, ông Đ chốt lại ông N nợ phần gốc là 700.000.000đ và nợ lãi là 1.100.000.000đ. Ngay ngày 28/12/2022, ông N chuyển trả cho ông Đ 600.000.000đ, số nợ còn chốt lại là 1.200.000.000 đồng theo giấy vay nợ này 03/01/2023. Từ ngày 13/5/2023. Đến ngày 15/6/2023, ông N trả cho ông Đ nhiều lần tổng cộng 100.000.000đ. Ngoài số tiền vay trên thì ông N không vay của ông Đ khoản nào. Bà T khẳng định bà không biết gì về khoản tiền vay 1.200.000.000 đồng như ông Đ đã kiện ông N và ông N cũng không nói gì về khoản nợ này với bà T. Bà chỉ là người đứng ra trả nợ một phần thay ông N đối với khoản nợ 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) như trình bày trên. Ngoài ra, ông N cũng có bản khai, việc ông vay tiền của ông Đ chỉ có một mình ông N đứng ra vay, bà T không biết gì về việc ông vay tiền của ông Đ. Khi ông Đ yêu cầu trả nợ thì ông nghĩa mới nói cho bà T biết. Mục đích ông nghĩa vay tiền của ông Đ là dùng vào việc làm ăn riêng và tiêu sài cá nhân của ông N không liên quan đến gia đình ông N. Ông N, bà T đều khai ông N, bà T sống ly thân với nhau từ năm 2020 đến nay.

Ông bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì số tiền gốc ông N thực tế vay là 700.000.000 đồng. Thực chất số tiền 1.200.000.000đ theo giấy vay nợ này 03/01/2023 là tiền lãi. Bà T, ông N không đồng ý cách tính lãi suất của ông Đ là từ 20% đến 30%/tháng. Bà T yêu cầu Tòa án xem xét tiền lãi suất theo quy định pháp luật và trừ tiền bà T, ông N đã trả cho Đ vào nợ gốc.

** Căn cứ bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người làm chứng là ông Ngô Quốc C trình bày:*

Ông C và ông Lê Trung N có quan hệ họ hàng xa bên vợ ông C. Ông N có hỏi vay tiền nhưng ông C không có tiền cho ông N vay. Nên ông C có nói với ông Đ có tiền cho ông N vay 1.200.000.000 đồng không thì ông Đ đồng ý cho ông N vay. Vào sáng Ngày 03/01/2023, ông C, ông Đ, ông N hẹn gặp mặt tại địa chỉ K, khu phố E, phường B, thành phố B để giao tiền và ký giấy vay tiền. Tuy nhiên, do ông N bận việc

nên gọi cho ông C báo không đến được và nói ông C nói với ông Đ làm giấy vay tiền sẵn, khi xong việc thì ông N sẽ đến ký vào giấy vay tiền và nhận tiền.

Vào lúc 14 giờ ngày 03/01/2023, ông C và ông Đ có mặt tại địa chỉ K, khu phố E, phường B để đợi ông N tới. Nhưng ông N gọi điện cho ông C yêu cầu ông C mang số tiền 1.200.000.000đ và giấy vay tiền mà ông Đ đã viết và ký sẵn trước đó mang tới địa chỉ đường số A, khu dân cư P, phường H, thành phố B giao cho ông N ký và nhận số tiền trên (vì tại địa chỉ này gần nhà ba mẹ ruột ông N, ông N sợ bạn bè và người thân biết ông N vay tiền). Ông Đ có đưa cho ông C 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) tiền mặt và nói ông C đưa thêm 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) là tiền của ông Đ gửi tôi giữ giùm trước đó. Tổng số tiền ông Đ nhờ ông C đưa cho ông N vay là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng). Ông C đã tới địa điểm ông N yêu cầu là đường số 11, khu dân cư P, phường H và giao đủ số tiền 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) cho ông N đồng thời đưa cho ông N ký giấy vay tiền đề ngày 03/01/2023 mà ông Đ đã lập và ký trước đó. Ông N ký giấy vay tiền là hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc và nhận đủ số tiền 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng), ông C là người chứng kiến.

Tôi cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật và tự nguyện không bị ai ép buộc. Nếu có sai sót tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Giữa tôi và ông N, ông Đ không có mâu thuẫn gì.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:***

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy: Ngày 03/01/2023 ông Trương Minh Đ và ông Lê Trung N có ký giấy vay tiền với số tiền 1.200.000.000 đồng, quá trình vay ông N đã trả được 144.000.000 đồng. Nhưng quá trình giải quyết bà T và ông N không thừa nhận ông N có vay số tiền trên và cho rằng thực chất số tiền 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) là tiền nợ lãi của khoản vay khác giữa ông N và ông Đ nhưng ông N đã thanh toán xong khoản nợ này, chứ không phải là tiền nợ gốc như theo giấy vay tiền ngày 03/01/2023 nêu trên. Tuy nhiên, ông N, bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác tại biên bản đối chất tại cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ, ông N đã thừa nhận ông N có vay của ông Đ số tiền 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng), đã trả được 144.000.000 đồng tiền nợ gốc, số tiền nợ gốc còn lại là 1.056.000.000 đồng và tính tiền lãi theo quy định của pháp luật. Do đó, Việc ông Đ khởi kiện yêu cầu ông N trả số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi là có căn cứ. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Minh Đ. Buộc ông Lê Trung N phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Minh Đ số tiền nợ gốc là 1.056.000.000 đồng và tiền nợ lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí:

- Ông Lê Trung N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.
- Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trương Minh Đ do yêu cầu của ông Đ được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trương Minh Đ, bà Lý Đăng Kiều T, người làm chứng là ông Ngô Quốc C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Lê Trung N cư trú tại phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Trương Minh Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa buộc ông Lê Trung N trả tiền nợ gốc còn lại và lãi suất theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ông Trương Minh Đ là nguyên đơn, ông Lê Trung Nghĩa 11 bị đơn và bà Lý Đăng Kiều T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy:

[4.1] Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, ông Lê Trung N có vay của ông Trương Minh Đ số tiền 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng), được thể hiện tại “Giấy vay tiền” đề ngày 03/01/2023. Hai bên thỏa thuận thời điểm thanh toán tiền gốc là 01 tháng kể từ ngày ký giấy vay tiền, lãi suất theo thỏa thuận. Từ khi vay đến nay, ông N đã trả nhiều lần cho ông Đ tổng số tiền 144.000.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Quá trình khởi kiện, ông Đ có đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện xác định lại số tiền nợ gốc còn lại là 1.056.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi sáu triệu đồng). Xét thấy, việc yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên chấp nhận. Ngoài ra, theo biên bản đối chất giữa ông Đ và ông N ngày 28/9/2023 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ về khoản tiền vay trên thì ông N thừa nhận ông có vay của ông Đ số tiền trên và xác nhận số tiền nợ gốc ông N còn nợ ông Đ là 1.056.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi sáu triệu đồng). Do đó, việc ông Đ cho ông N vay số tiền gốc 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) là có thật. Quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà T có lời khai cho rằng trong thời gian quen biết ông N có vay nhiều lần của ông

Đ tổng số tiền đến tháng 5/2022 là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) hai bên thỏa thuận lãi suất từ 20% đến 30%/tháng, trong quá trình vay ông N mới trả tiền gốc cho ông Đ. Còn tiền lãi ông Đ chốt lại đến 28/12/2022 là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) thì ông N chưa trả cho ông Đ. Theo ông N, bà T thì thực chất số tiền 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) là tiền nợ lãi chứ không phải là tiền nợ gốc. Tuy nhiên bà T, ông N không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số tiền này là số tiền lãi trên số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng như bà T đã trình bày trên. Mặt khác, ông Đ không thừa nhận số tiền 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) là tiền nợ lãi. Ông Đ cho rằng số tiền 700.000.000 đồng này là khoản tiền vay khác giữa ông N và ông Đ. Ông N đã thanh toán xong cho ông Đ và không liên quan đến khoản vay 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền đề ngày 03/01/2023. Đối chiếu quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự thì ông N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, việc ông Đ khởi kiện yêu cầu ông N trả cho ông Đ số tiền nợ gốc còn lại là 1.056.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi sáu triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu về tiền lãi: Theo trình bày của ông Đ, hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, còn theo bà T ông N trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận 20%-30%/tháng. Việc thỏa thuận lãi suất các bên thỏa thuận miệng với nhau, không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Quá trình khởi kiện, do thỏa thuận lãi suất vượt quá quy định của pháp luật nên ông Đ chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông N trả tiền nợ lãi tính từ ngày vay tiền 03/01/2023 đến tháng 06/2023 là 05 tháng theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể: $1.056.000.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ tháng} \times 1,66\% \times 50\% = 43.824.000\text{đ}$ (bốn mươi ba triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Tại đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ông Đ yêu cầu ông N phải trả số tiền nợ lãi là 99.600.000 đồng là do tính sai số. Nên tại phiên tòa, ông Đ xác định lại số tiền lãi ông yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông là 87.648.000đ (tám mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Xét thấy, mặc dù lãi suất hai bên thỏa thuận là không phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nhưng nay ông Đ đã tự nguyện tính lại lãi suất 1,66%/tháng phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tiền lãi trong hạn của ông Đ.

[4.3] Khi ký giấy vay tiền, ông Đ khai quá trình cho ông N vay tiền ông Đ chỉ gặp và giao dịch với ông N, người làm chứng là ông Ngô Quốc C đã có lời khai chứng kiến việc vay tiền giữa ông Đ và ông N không có sự tham gia có mặt của bà T; bà T khai, việc vay tiền giữa ông N và ông Đ bà không biết gì, ông N không nói và mang khoản tiền vay nào của ông Đ về cho bà hay sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Sau này ông Đ yêu cầu ông N trả tiền thì ông N mới nói cho bà T biết về việc ông N có vay của ông Đ 700.000.000 đồng; ông N khai việc vay tiền giữa ông với ông Đ thì bà T không biết gì, mục đích ông nghĩa vụ là sử dụng vào việc riêng và tiêu sài cá nhân cho bản thân không liên quan gì đến gia đình ông N. Bà T, ông N khai ông bà đã sống ly thân mỗi người một nơi từ năm 2020. Nên xác định việc ông

N vay số tiền 1.200.000.000 đồng là khoản vay riêng của ông N nên Hội đồng xét xử xét thấy không buộc bà T phải có nghĩa vụ liên đới với ông N trả khoản nợ nêu trên cho ông Đ.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu tại phiên tòa xét thấy phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Lê Trung N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266, 271, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh Đ đối với bị đơn ông Lê Trung N về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

1. Buộc ông Lê Trung N phải trả cho ông Trương Minh Đ tổng số tiền nợ là 1.099.824.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 1.056.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi sáu triệu đồng); tiền nợ lãi là 43.824.000 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Trung N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 44.994.720đ (bốn mươi bốn triệu chín trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

Hoàn trả cho ông Trương Minh Đ số tiền 24.600.000đ (hai mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009759 ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND TP. Biên Hòa (02);
- Chi cục THADS TP . Biên Hòa (01);
- Các đương sự (4);
- Lưu HS-VP(03).

Lê Thị Nguyệt

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

